

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
MIỀN NÚI THANH HÓA**

**Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán ( 5 tháng cuối năm )**

**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**Đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | <b>2</b>     |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                   | <b>5</b>     |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| <b>Bảng Cân đối kế toán</b>                | <b>7</b>     |
| <b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>          | <b>9</b>     |
| <b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>          | <b>10</b>    |
| <b>Thuyết minh Báo cáo tài chính</b>       | <b>11</b>    |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **Công ty**

Công ty cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800119738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 06/08/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 02/08/2013.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (Không bao gồm các loại nông, lâm sản và động vật Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu têt bện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;

## **Công cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa**

Địa chỉ: Số 100 Triệu Quốc Đạt – phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất chế biến lâm sản ( không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm );

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **86.000.000.000VNĐ.**

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 03/08/2013 đến ngày 31/12/2013 là: **107.655.782 VNĐ**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là : **107.655.782VNĐ.**

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### **Hội đồng quản trị**

|                    |   |
|--------------------|---|
| Ông Nguyễn Đình Tự | Chủ tịch hội đồng quản trị - Giám đốc công ty |
| Ông Dương Văn Bằng | Trực hội đồng quản trị - Phó giám đốc công ty |
| Ông Lê Đức Trước   | Thành viên hội đồng quản trị                  |

#### **Ban điều hành**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Đình Tự  | Chủ tịch hội đồng quản trị - Giám đốc công ty |
| Ông Dương Văn Bằng  | Phó giám đốc                                  |
| Ông Đinh Xuân Sơn   | Phó giám đốc                                  |
| Ông Lê Đức Huyền    | Phó giám đốc                                  |
| Ông Lê Sỹ Huy       | Phó giám đốc                                  |
| Bà Nguyễn Thị Xuyên | Kế toán trưởng                                |

#### **Ban kiểm soát**

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Bà Trịnh Thị Thành | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Đỗ Văn Lương   | Ban viên             |
| Bà Lê Thị Vân      | Ban viên             |

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kỳ kế toán 03/08/2013 – 31/12/2013 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



**Công cổ phần thương mại Miền núi Thanh Hóa**

Địa chỉ: Số 100 Triệu Quốc Đạt – phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Giám đốc *ĐVT*  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI  
THANH HÓA  
TP THANH HÓA  
Nguyễn Đình Tự



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG**  
**THANGLONG AUDITING COMPANY LIMITED**

**VĂN PHÒNG HÀ NỘI**    **VĂN PHÒNG THANH HÓA**

Số 2409 tòa nhà HH2, Bắc Hà, Đ. Lê Văn Lương kéo dài, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội    Số 38A, Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**Điện thoại: 043 858 0239**    **Điện thoại: 0373 713 257**    **Fax: 0373 728 596**

Số: 199 /BCKT-TL

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính từ ngày 03/08/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa, được lập ngày 20/01/2014, từ trang 07 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính hợp lý của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này.

Tại thời điểm kiểm toán, một vài khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu xác nhận, với tài liệu hiện có và bằng những thủ tục kiểm toán bổ sung khác, chúng tôi chưa thể khẳng định về tính hữu hiệu của các khoản mục này trong báo cáo tài chính của công ty.



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính theo ý kiến của kiểm toán viên đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 11 tháng 09 năm 2014

**Công ty TNHH kiểm toán Thăng Long**  
**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Thị Yên**  
Giấy CN đăng ký hành nghề số:  
1030-2013-199-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Thị Thanh Mai**  
Giấy CN đăng ký hành nghề số:  
2443-2013-199-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>180.718.678.973</b> | <b>153.253.015.015</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>34.002.511.942</b>  | <b>4.615.055.217</b>   |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 34.002.511.942         | 4.615.055.217          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        | V.02        | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                       | <b>130</b> |             | <b>54.912.847.575</b>  | <b>80.531.451.146</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 30.157.468.652         | 54.443.269.166         |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 4.693.959.189          | 11.759.755.012         |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        | V.03        | 20.061.419.734         | 14.328.426.968         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>88.781.847.181</b>  | <b>63.646.401.512</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04        | 88.781.847.181         | 63.646.401.512         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>3.021.472.275</b>   | <b>4.460.107.140</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 546.555.556            | 627.453.604            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 2.264.549.719          | 3.485.855.315          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        | V.05        | 100.000                | 6.971.192              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        | V.06        | 210.267.000            | 339.827.029            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>74.873.667.014</b>  | <b>74.508.755.872</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>71.999.116.908</b>  | <b>72.423.452.007</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | V.07        | 70.186.388.908         | 70.610.724.007         |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 116.404.225.599        | 114.855.065.835        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 223        |             | (46.217.836.691)       | (44.244.341.828)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | V.08        | 1.750.486.000          | 1.750.486.000          |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 1.750.486.000          | 1.750.486.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 229        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | V.09        | 62.242.000             | 62.242.000             |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | V.10        | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             | <b>2.874.550.106</b>   | <b>2.085.303.865</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.11        | 2.874.550.106          | 2.085.303.865          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> |             | <b>255.592.345.987</b> | <b>227.761.770.887</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
( Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Đơn vị tính: đồng                      |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>168.609.333.430</b> | <b>140.909.141.384</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>167.471.333.430</b> | <b>139.771.141.384</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 132.588.594.633        | 88.139.500.000         |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        |             | 30.959.498.405         | 49.726.827.904         |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 3.219.078.061          | 1.167.732.138          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | V.13        | 17.145.426             | 343.476.007            |
| 5. Phải trả công nhân viên             | 315        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | V.14        | 634.047.072            | 340.635.502            |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi           | 323        |             | 52.969.833             | 52.969.833             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>1.138.000.000</b>   | <b>1.138.000.000</b>   |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        |             | 1.138.000.000          | 1.138.000.000          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>86.983.012.557</b>  | <b>86.852.629.503</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>86.983.012.557</b>  | <b>86.852.629.503</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 85.771.921.851         | 85.749.194.579         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 794.489.310            | 794.489.310            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 106.167.582            | 106.167.582            |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối           | 420        |             | 107.655.782            | -                      |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản   | 421        |             | 202.778.032            | 202.778.032            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>255.592.345.987</b> | <b>227.761.770.887</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU               | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004   |             | 267.751.880 | 420.060.080 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn (.)

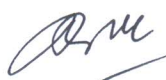
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên



Nguyễn Đình Tự

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 03/08/2013 đến ngày 31/12/2013

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng                         |  |
|--|-------|-------------|---|--|
|  |       |             | Kỳ này<br>(từ 03/08/2013 -<br>31/12/2013) | Kỳ trước<br>(từ 01/1/2013 -<br>02/08/2013) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | V.16        | 673.971.303.862                           | 857.682.094.130                            |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02    | V.17        | 15.811.165                                | 32.995.338                                 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu<br>và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp | 02d   |             | 15.811.165                                | 32.995.338                                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ                                       | 10    | V.18        | 673.955.492.697                           | 857.649.098.792                            |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | V.19        | 653.977.351.581                           | 835.074.161.224                            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ                                      | 20    |             | 19.978.141.116                            | 22.574.937.568                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | V.20        | 3.173.162.709                             | 6.264.799.428                              |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | V.21        | 5.997.913.751                             | 7.669.157.615                              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 4.173.128.632                             | 5.055.674.531                              |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | 14.902.462.970                            | 20.255.535.847                             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 3.145.630.599                             | 3.155.694.836                              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30    |             | (894.703.495)                             | (2.240.651.302)                            |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | V.22        | 1.155.888.073                             | 2.417.971.669                              |
| 12. Chi phí khác   | 32    | V.23        | 117.643.534                               | 71.067.879                                 |
| 13. Lợi nhuận khác   | 40    |             | 1.038.244.539                             | 2.346.903.790                              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 50    |             | 143.541.044                               | 106.252.488                                |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | V.24        | 35.885.262                                | 26.563.121                                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -   | -  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN  | 60    |             | 107.655.782                               | 79.689.367                                 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    |             |   |  |

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 03/08/2013 đến ngày 31/12/2013

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Đơn vị tính: đồng                         |  |
|--|-----------|---|--|
|  |           | Kỳ này<br>(từ 03/08/2013 -<br>31/12/2013) | Kỳ trước<br>(từ 01/1/2013 -<br>02/08/2013) |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |   |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 439.565.966.749                           | 443.997.987.915                            |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 02        | (333.852.884.305)                         | (380.619.583.330)                          |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (4.981.058.787)                           | (8.756.975.063)                            |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (4.173.128.632)                           | (5.055.674.531)                            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | (17.923.287)                              | (40.425.656)                               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 25.920.322.228                            | 72.936.620.062                             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (65.973.772.110)                          | (140.795.158.431)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>56.487.521.856</b>                     | <b>(18.333.209.034)</b>                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |   |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21        | (1.549.159.764)                           | (10.538.531.451)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        | -   | -  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -   | -  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -   | -  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -   | -  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -   | -  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | -   | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(1.549.159.764)</b>                    | <b>(10.538.531.451)</b>                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |   |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -   | -  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -   | -  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 381.661.606.132                           | 554.543.692.781                            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (407.212.511.499)                         | (545.124.962.808)                          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -   | -  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -   | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(25.550.905.367)</b>                   | <b>9.418.729.973</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>29.387.456.725</b>                     | <b>(19.453.010.512)</b>                    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 4.615.055.217                             | 24.068.065.729                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -   | -  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>34.002.511.942</b>                     | <b>4.615.055.217</b>                       |

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên



Nguyễn Đình Tự

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/08/2013 đến ngày 31/12/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800119738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 06/08/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 02/08/2013.

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (Không bao gồm các loại nông, lâm sản và động vật Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Hoạt động dịch vụ trông trọt;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất chế biến lâm sản ( không bao gồm các loại lâm sản nhà nước cấm );



Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Văn điều lệ của Công ty là: **86.000.000.000VNĐ**.

Trụ sở chính: 100 Triệu Quốc Đạt - Phường Điện Biên - Thành phố Thanh Hoá – tỉnh Thanh Hoá.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 03/08/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ hạch toán bằng tay.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2010 của Bộ tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về việc thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền và công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 . Tiền   | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu kỳ<br>đồng     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 4.155.751.826         | 3.324.208.563         |
| Tiền gửi ngân hàng   | 29.846.760.116        | 1.290.846.654         |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa                 | 26.337.917.376        | 902.440.250           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển                  | 2.070.861.981         | 76.261.701            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng quốc tế                               | 80.362.492            | 32.094.743            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng ngoại thương                          | 1.278.245.102         | 126.181.520           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng công thương                           | 75.769.967            | 152.840.396           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Tecombank                             | 3.603.198             | 1.028.044             |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>34.002.511.942</b> | <b>4.615.055.217</b>  |
| <br>   |                       |                       |
| 3 . Các khoản phải thu khác                                  | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu kỳ<br>đồng     |
| Phải thu khác  | 20.021.171.055        | 14.328.426.968        |
| Phải thu cổ phần hóa   | -                     | -                     |
| Phải trả phải nộp khác - dư nợ TK 3388                       | 40.248.679            | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.061.419.734</b> | <b>14.328.426.968</b> |
| <br>   |                       |                       |
| 4 . Hàng tồn kho   | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu kỳ<br>đồng     |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 75.504.589            | 63.761.346            |
| Công cụ, dụng cụ   | 171.367.000           | 7.130.000             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                          | 15.736.640            | 35.478.048            |
| Hàng hóa   | 88.519.238.952        | 63.540.032.118        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                             | <b>88.781.847.181</b> | <b>63.646.401.512</b> |
| <br>   |                       |                       |
| 5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                      | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu kỳ<br>đồng     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)                           | -                     | 6.871.192             |
| Thuế khác (dư Nợ)  | 100.000               | 100.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b>100.000</b>        | <b>6.971.192</b>      |
| <br>   |                       |                       |
| 6 . Tài sản ngắn hạn khác                                    | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu kỳ<br>đồng     |
| Tạm ứng  | 210.267.000           | 285.827.029           |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                      | -                     | 54.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>210.267.000</b>    | <b>339.827.029</b>    |

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 76.589.193.940           | 21.789.360.613      | 16.476.511.282         |                    | 114.855.065.835 |
| Số tăng trong kỳ              | 1.549.159.764            | -                   | -                      | -                  | 1.549.159.764   |
| - Mua trong kỳ                | 1.549.159.764            |                     |                        |                    | 1.549.159.764   |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành     |                          |                     |                        |                    | -               |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 78.138.353.704           | 21.789.360.613      | 16.476.511.282         | -                  | 116.404.225.599 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 29.417.950.734           | 6.880.706.564       | 7.945.684.530          |                    | 44.244.341.828  |
| Số tăng trong kỳ              | 1.057.756.413            | 351.499.846         | 564.238.604            | -                  | 1.973.494.863   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.057.756.413            | 351.499.846         | 564.238.604            |                    | 1.973.494.863   |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 30.475.707.147           | 7.232.206.410       | 8.509.923.134          | -                  | 46.217.836.691  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 47.171.243.206           | 14.908.654.049      | 8.530.826.752          | -                  | 70.610.724.007  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 47.662.646.557           | 14.557.154.203      | 7.966.588.148          | -                  | 70.186.388.908  |

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Bản quyền<br>bằng sáng chế | Cộng          |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                      |                      |                            |               |
| Số dư đầu năm          | 1.750.486.000        | -                    |                            | 1.750.486.000 |
| Số dư cuối kỳ          | 1.750.486.000        | -                    | -                          | 1.750.486.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                      |                            |               |
| Tại ngày đầu năm       | 1.750.486.000        | -                    | -                          | 1.750.486.000 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 1.750.486.000        | -                    | -                          | 1.750.486.000 |

**9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu kỳ<br>đồng |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 62.242.000         | 62.242.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>62.242.000</b>  | <b>62.242.000</b> |

**10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu kỳ<br>đồng |
|--------------------|-------------------|
|--------------------|-------------------|

**11 . Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | Số cuối kỳ<br>đồng   | Số đầu kỳ<br>đồng    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ |                      |                      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 2.874.550.106        | 2.085.303.865        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.874.550.106</b> | <b>2.085.303.865</b> |



| 12 . Vay và nợ ngắn hạn                               | Số cuối kỳ<br>đồng     | Số đầu kỳ<br>đồng     |
|---|------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn  | 132.588.594.633        | 88.139.500.000        |
| NH Đầu tư và PT Thanh Hoá                             | 19.941.901.133         | 22.750.000.000        |
| NH thương mại CP Quốc tế - CN Thanh Hóa               | 9.960.000.000          | 6.793.000.000         |
| NH Nông nghiệp Thanh Hoá                              | 72.000.000.000         | 30.960.000.000        |
| NH thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa | 30.686.693.500         | 27.636.500.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>132.588.594.633</b> | <b>88.139.500.000</b> |

| 13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu kỳ<br>đồng  |
|--|--------------------|--------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                   | 1.967.828          | 2.022.373          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 11.090.783         | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 4.086.815          | 1.999.759          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>17.145.426</b>  | <b>343.476.007</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu kỳ<br>đồng |
|---|--------------------|-------------------|
|   |                    |                   |

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu kỳ<br>đồng     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp Nhà nước (51%)                            | 43.631.921.851        | 43.609.194.579        |
| Vốn góp cổ đông chiến lược + CPPT (Cty Minh Tiến) | 31.213.830.000        | 31.213.830.000        |
| CP phổ thông (ông Bình)                           | 578.170.000           | 578.170.000           |
| CP của CBCNV                                      | 10.348.000.000        | 10.348.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>85.771.921.851</b> | <b>85.749.194.579</b> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này<br>đồng         | Kỳ trước<br>đồng       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 673.971.303.862        | 857.682.094.130        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>673.971.303.862</b> | <b>857.682.094.130</b> |

17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

|                        | Kỳ này<br>đồng    | Kỳ trước<br>đồng  |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 15.811.165        | 32.995.338        |
| <b>Cộng</b>            | <b>15.811.165</b> | <b>32.995.338</b> |

|   | Kỳ này<br>đồng         | Kỳ trước<br>đồng       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 673.955.492.697        | 857.649.098.792        |
| Doanh thu thuần khác  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>673.955.492.697</b> | <b>857.649.098.792</b> |
| <b>19 . Giá vốn hàng bán</b>                                |                        |                        |
| Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ                    | 653.977.351.581        | 835.074.161.224        |
| Giá vốn khác  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>653.977.351.581</b> | <b>835.074.161.224</b> |
| <b>20 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | -                      | -                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                          | 3.173.162.709          | 6.264.799.428          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.173.162.709</b>   | <b>6.264.799.428</b>   |
| <b>21 . Chi phí hoạt động tài chính</b>                     |                        |                        |
| Lãi tiền vay  | 4.173.128.632          | 5.055.674.531          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi nội bộ    | 1.198.378.000          | 1.982.665.000          |
| Chi phí tài chính khác                                      | 626.407.119            | 630.818.084            |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.997.913.751</b>   | <b>7.669.157.615</b>   |
| <b>22 . Thu nhập khác</b>                                   |                        |                        |
| Thu nhập khác   | 1.155.888.073          | 2.417.971.669          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.155.888.073</b>   | <b>2.417.971.669</b>   |
| <b>23 . Chi phí khác</b>                                    |                        |                        |
| Chi phí khác  | 117.643.534            | 71.067.879             |
| <b>Cộng</b>   | <b>117.643.534</b>     | <b>71.067.879</b>      |
| <b>24 . Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                     |                        |                        |
| Thuế TNDN hiện hành   | 35.885.262             | 26.563.121             |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.885.262</b>      | <b>26.563.121</b>      |
| <b>25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>         |                        |                        |
| Chi phí nguyên, nhiên vật liệu                              | 653.977.351.581        | 835.392.661.674        |
| Chi phí nhân công   | 5.899.785.031          | 7.339.861.878          |
| Chi phí khấu hao  | 1.919.494.863          | 2.520.080.998          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 3.274.164.591          | 5.354.052.312          |
| Chi phí bằng tiền khác                                      | 6.546.386.208          | 7.494.450.574          |
| <b>Cộng</b>   | <b>671.617.182.274</b> | <b>858.101.107.436</b> |



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 02/08/2013 chuyển sang ngày 03/08/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Thăng Long.

**Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ**

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và phân loại lại theo số liệu Biên bản kiểm tra thuế ngày 24/12/2013 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa để so sánh với số liệu năm nay.

|  | <b>Điều chỉnh phân loại số đầu<br/>kỳ này</b> | <b>Số đã trình bày trên<br/>Báo cáo kỳ trước</b> |
|--|---|--|
|--|---|--|

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản**

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| Các khoản phải thu khác                  | 14.328.426.968 | 14.828.426.968 |
| Hàng tồn kho                             | 63.646.401.512 | 63.327.901.062 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 6.971.192      | 5.018.609      |

**Nguồn vốn**

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 343.476.007    | 4.022.132      |
| Các khoản phải trả phải nộp khác         | 340.635.502    | 840.635.502    |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 52.969.833     | 53.414.322     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 85.749.194.579 | 85.705.109.228 |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 794.489.310    | 781.188.552    |
| Quỹ dự phòng tài chính                   | 106.167.582    | 96.562.930     |
| Lợi nhuận sau thuế                       | -              | 85.547.114     |

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuyên

**Giám đốc**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI**  
**THANH HÓA**  
**TP. THANH HÓA - T. THANH HÓA**



Nguyễn Đình Tự

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Nguồn vốn XD CB    | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng             |
|---|---------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước (01/01/2013)</b>      | <b>59.718.053.556</b>     | <b>202.778.032</b> | <b>764.799.133</b>    | <b>84.174.858</b>      | <b>127.811.249</b>       | <b>60.897.616.828</b> |
| Tăng vốn trong kỳ trước                     | 32.031.141.023            | -                  | 29.690.177            | 21.992.724             | (127.811.249)            | 31.955.012.675        |
| Tăng vốn do bán cổ phần                     | 31.930.194.421            |                    |                       |                        |                          | 31.930.194.421        |
| Lãi kỳ trước                                | 100.946.602               |                    |                       |                        | 79.689.367               | 180.635.969           |
| Phân phối lợi nhuận                         | -                         |                    | 29.690.177            | 21.992.724             | (207.500.616)            | (155.817.715)         |
| Tăng do bán cổ phần                         | -                         |                    |                       |                        |                          | -                     |
| Giảm vốn trong năm trước                    | 6.000.000.000             | -                  | -                     | -                      | -                        | 6.000.000.000         |
| Giảm vốn do bán giao lại cổ phần ty Du lịch | 6.000.000.000             | -                  | -                     | -                      | -                        | 6.000.000.000         |
| Chia cổ tức                                 | -                         | -                  | -                     | -                      | -                        | -                     |
| Phân phối quỹ                               | -                         | -                  | -                     | -                      | -                        | -                     |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                    | <b>85.749.194.579</b>     | <b>202.778.032</b> | <b>794.489.310</b>    | <b>106.167.582</b>     | <b>-</b>                 | <b>86.852.629.503</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                      | 22.727.272                | -                  | -                     | -                      | 107.655.782              | 130.383.054           |
| Lãi kỳ này                                  |                           | -                  |                       |                        | 107.655.782              | 107.655.782           |
| Phân phối lợi nhuận                         | -                         | -                  |                       |                        |                          | -                     |
| Tăng khác (thanh lý 2 xe ô tô)              | 22.727.272                | -                  |                       |                        |                          | 22.727.272            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                    | <b>85.771.921.851</b>     | <b>202.778.032</b> | <b>794.489.310</b>    | <b>106.167.582</b>     | <b>107.655.782</b>       | <b>86.983.012.557</b> |